

Soạn Looking Back trang 46 Unit 4 Tiếng Anh lớp 10 mới**Pronunciation**

1. Listen and circle the words you hear in the sentences. (Lắng nghe và khoanh tròn những từ bạn nghe được trong các câu.)

Bài nghe:

1. B 2. A 3. B 4. B 5. B 6. B

Nội dung bài nghe:

1. Look at that ant.
2. He didn't mend that.
3. They have just built a new ice rink in the area.
4. The houses in this area stink of carbon dioxide gas.
5. The banks lent money to the poor people in the village.
6. We spent our last summer holiday doing volunteer work in a mountainous province of Vietnam.

Hướng dẫn dịch:

1. Nhìn vào con kiến đó.
2. Anh ta không sửa nó.
3. Họ vừa xây dựng một sân trượt băng mới trong khu vực.
4. Những ngôi nhà trong khu vực này bốc mùi khí carbon dioxide.
5. Các ngân hàng cho người nghèo vay tiền trong làng.
6. Chúng tôi đã trải qua kỳ nghỉ hè cuối cùng của chúng tôi làm công việc tình nguyện ở một tỉnh miền núi Việt Nam.

Vocabulary

1. Choose the words from the box to complete the following sentences. (Chọn các từ trong ô để hoàn thành các câu sau.)

1. meaningless
2. excited
3. meaningful
4. interesting
5. donate
6. disadvantaged

Hướng dẫn dịch:

1. Trước khi anh ấy tham gia đội tình nguyện của chúng tôi, anh ấy cảm thấy cuộc sống của mình rất chán. Thỉnh thoảng anh ấy còn nghĩ rằng nó vô nghĩa.
2. Tất cả họ đều rất phấn khích vì chuyến đi đến Vịnh Hạ Long, vì vậy họ đã có một đêm không ngủ.
3. Việc tặng quần áo ấm từ các Mạnh Thường Quân vào mùa đông năm ngoái đã thật sự có ích đối với trẻ em nghèo ở đó.
4. Đêm hội âm nhạc từ thiện rất thú vị. Tất cả khán giả đều cho rằng nó rất thú vị.
5. Thông báo của dịch vụ công cộng kêu gọi tình nguyện viên cống hiến thời gian để chăm sóc người bệnh ở bệnh viện địa phương.
6. Các tình nguyện viên đó đã trải qua một đêm không ngủ khi chuẩn bị các món quà cho trẻ em bất hạnh ở Cao Bằng.

Grammar

1. Write the sentences. Use the past simple or the past continuous form of the verbs. (Viết các câu. Sử dụng dạng quá khứ đơn hoặc quá khứ tiếp diễn cho động từ.)

1. The telephone rang while we were having dinner. (Điện thoại reo khi chúng tôi đang ăn tối.)
2. I was waiting at the bus stop when I received his text message. (Tôi đang chờ ở trạm dừng xe buýt thì nhận được tin nhắn của anh ấy.)
3. It started to rain while we were walking home from school. (Trời bắt đầu mưa khi chúng tôi đang đi bộ từ nhà đến trường.)

4. Were you listening when the teacher called your name? (Bạn có đang nghe khi giáo viên gọi tên bạn không?)

5. He was walking along the corridor when he saw a job advertisement on the notice board. (Anh ấy đang đi bộ dọc hành lang thì anh ấy thấy quảng cáo tuyển dụng trên bảng thông báo.)

2. Read the text about Tilly Smith and put the verbs in brackets in the past simple or the past continuous.(Đọc bài viết sau về Tilly Smith và viết các động từ trong ngoặc dưới dạng thì quá khứ đơn hoặc thì quá khứ tiếp diễn.)

1. was having 2. realised 3. was sitting 4. recognised 5. wanted

6. was happening 7. told 8. ran 9. was 10. didn't kill

Hướng dẫn dịch:

TỪ BÀI HỌC ĐỊA LÝ ĐẾN KINH NGHIỆM THỰC TẾ TRONG CUỘC SỐNG

Tilly Smith sinh năm 1994. Cô ấy đến từ Surrey, Anh. Ở trường, cô ấy rất thích môn Địa lý. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2004 Tilly đang có kỳ nghỉ với gia đình ở Thái Lan thì cô ấy phát hiện rằng Địa lý không chỉ là một môn học thú vị ở trường mà còn có thể cứu người. Trong khi Tilly đang ngồi trên bãi biển Maikhao ở Phuket, Thái Lan thì nước biển bất ngờ rút xuống khỏi đường bờ biển. Tilly đã phát hiện ra dấu hiệu của một cơn sóng thần bởi vì cách đó 2 tuần trước kì nghỉ cô đã học về sóng thần trong một bài học của môn Địa lý từ giáo viên ở trường cô. Tilly đã muốn rời khỏi bãi biển nhanh chóng bởi vì cô biết rằng điều gì sắp xảy ra, nhưng mọi người trên bãi biển dường như không hề quan tâm. Cô rất lo lắng và nói với ba mẹ mình ngay lập tức.

Khi ba của Tilly cảnh báo những người khác trên bãi biển và nhân viên tại khách sạn nơi họ ở về khả năng xảy ra sóng thần, cô chạy đến nơi an toàn cùng với mẹ và chị cô. Cơn sóng thần đã trở thành một thảm họa khủng khiếp cho hàng ngàn người nhưng nó đã không giết chết ai trên bãi biển Maikhao nhờ Tilly.

3. Read the text again and answer the following questions.(Đọc lại bài viết và trả lời các câu hỏi sau.)

Hướng dẫn dịch:

1. Tilly Smith là ai?

2. Cô ấy thích môn học nào ở trường?

3. Chuyện gì đã xảy ra khi Tilly đang ngồi ở bãi biển Maikhao?

4. Cô ấy đã làm gì để giúp mọi người ở biển Maikhao lúc đó?

5. Bạn có biết ai ở nước mình đã cứu mạng những người khác? Hãy nói về người đó.

1. She was a school girl from Surrey, England. (Cô ấy là một học sinh nữ đến từ Surrey, Anh.)

2. She was interested in Geography. (Cô quan tâm đến môn Địa lý.)

3. The sea water suddenly receded from the shoreline, which is a signal for a tsunami. (Nước biển bất ngờ rút xuống khỏi đường bờ biển, một dấu hiệu của sóng thần.)

4. She told her parents about a possible tsunami, and her father warned other people on the beach and the staff at the hotel where they were staying about it. (Cô nói với ba mẹ mình về cơn sóng thần sắp xảy ra và ba cô cảnh báo những người khác trên bãi biển và nhân viên tại khách sạn nơi họ ở về khả năng xảy ra sóng thần.)

5. Students' own answers.